

Các yếu tố tác động đến quy mô vốn của các doanh nghiệp tại tỉnh Đắk Nông

Nguyễn Văn Nền

Tóm tắt—Bài viết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn của các doanh nghiệp tại tỉnh Đắk Nông thông qua ước lượng từ mô hình hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng ngành nghề kinh doanh, kinh doanh xuất nhập khẩu, loại hình đăng ký kinh doanh, vị trí sản xuất kinh doanh, thời gian hoạt động, tỷ lệ % vốn góp của tổ chức là những yếu tố có tác động lên quy mô vốn của doanh nghiệp. Theo đó, nghiên cứu đề xuất những kiến nghị đối với địa phương để hỗ trợ tốt nhất cho doanh nghiệp: (i) Đẩy mạnh xây dựng và thực hiện các chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp và doanh nghiệp xuất nhập khẩu; (ii) Thúc đẩy các DNTN liên kết, công ty TNHH một thành viên mở rộng nguồn vốn kinh doanh; (iii) Đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng vùng nông thôn để hỗ trợ kết nối các doanh nghiệp; (iv) Đẩy nhanh tiến độ cấp phép hoạt động cho doanh nghiệp; (v) Kêu gọi nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư lớn.

Từ khóa—Quy mô vốn, doanh nghiệp, Đắk Nông, yếu tố tác động...

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỉnh Đắk Nông trải qua hơn 10 năm phát triển đã có những bước tiến vững chắc trong phát triển kinh tế - xã hội. Theo UBND tỉnh Đắk Nông (2016), trong điều kiện kinh tế vĩ mô tăng trưởng chậm, tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất ổn, tăng trưởng kinh tế nội tỉnh vẫn giữ tốc độ ổn định và khá cao, đạt 12,2%, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực, sản xuất kinh doanh tăng trưởng khá [12; 13]. Có được những thành công đó là sự đóng góp của hơn 4.000 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh với tổng vốn đăng ký trên 21 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, cơ cấu ngành nghề kinh doanh chưa đa dạng, công nghệ sản xuất ở mức trung bình, hệ thống trang thiết bị còn thiếu và lạc hậu, năng suất lao động thấp. Do đó, số lượng các doanh nghiệp bị

đào thải, phải giải thể hoặc tạm ngưng hoạt động có xu hướng tăng trong thời gian qua. Vì vậy, nghiên cứu và tìm ra hướng đi phù hợp, chuẩn bị sẵn sàng những điều kiện cần thiết cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là vô cùng quan trọng. Trong đó, vốn đóng vai trò hết sức quan trọng, là cơ sở tiền đề cho sự phát triển của một doanh nghiệp, là điều kiện để doanh nghiệp đầu tư phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất, hiệu quả kinh doanh trên thị trường. Do đó, nghiên cứu về những yếu tố và mức độ tác động của chúng đến quy mô vốn của doanh nghiệp sẽ là cơ sở quan trọng cho việc đưa ra những gợi ý giải pháp giúp doanh nghiệp gia tăng nguồn vốn kinh doanh, đồng thời giúp các cơ quan quản lý nhà nước có những định hướng đúng đắn, xây dựng các lộ trình hỗ trợ doanh nghiệp một cách tốt nhất, giúp các doanh nghiệp trong tỉnh phát triển ngày càng vững mạnh.

2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Quy mô doanh nghiệp là phạm trù phản ánh độ lớn của doanh nghiệp và cách thức tổ chức, bố trí các bộ phận cấu thành doanh nghiệp ấy [11]. Có nhiều tiêu chí để đánh giá quy mô của doanh nghiệp, cụ thể: Quy mô theo vốn, quy mô theo số lượng lao động, quy mô theo doanh thu, quy mô theo lợi nhuận... [1; 2] Tại Việt Nam, việc xác định quy mô doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/06/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó xác định quy mô doanh nghiệp chủ yếu dựa vào hai yếu tố đó là vốn và lao động [3].

Nghiên cứu của Fausto Hernadez - Trillo và cộng sự [4] đã chỉ ra loại hình doanh nghiệp, tuổi của chủ doanh nghiệp, số thành viên góp vốn là những yếu tố có ảnh hưởng đến quy mô doanh nghiệp. Trong khi đó, Massimo G. Colombo [7] cho rằng ngành nghề kinh doanh, loại hình kinh doanh xuất nhập khẩu, số thành viên sáng lập có ý nghĩa giải

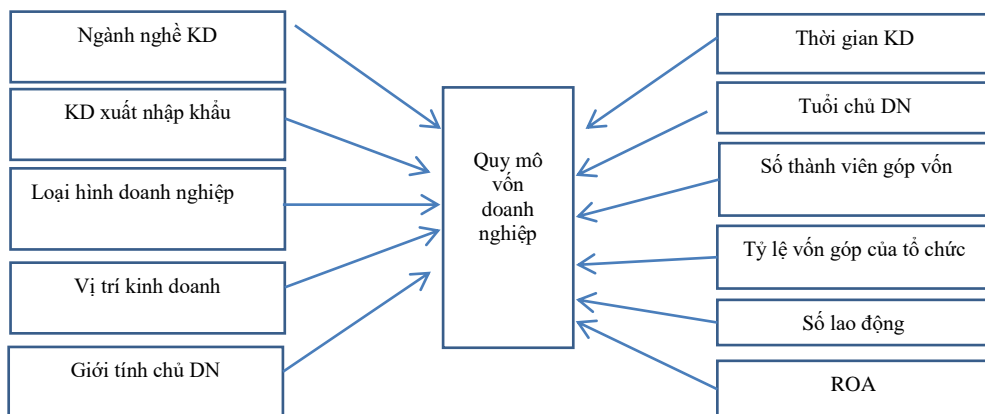
Bài nhận ngày 14 tháng 10 năm 2017, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 8 tháng 11 năm 2017.

Tác giả Nguyễn Văn Nền công tác tại trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM (e-mail: nennv@uel.edu.vn).

thích trong mô hình các yếu tố tác động đến quy mô vốn doanh nghiệp. Taymar và Myzase Y. KoKsal đã chỉ ra thêm quy mô vốn doanh nghiệp bị tác động bởi tỷ lệ vốn góp của tổ chức, số lao động trong doanh nghiệp và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của ngành [10]. Giới tính và tuổi của người có vai trò quyết định trong doanh nghiệp cũng có tác động nhất định đến quy mô của doanh nghiệp [5]. Với các nghiên cứu tại Việt Nam, công trình nghiên cứu của Lê Khương Ninh [6] khẳng định ngành nghề của doanh nghiệp, loại hình kinh doanh xuất khẩu hay nội địa, hình thức đăng ký doanh nghiệp có mối quan hệ mật thiết với quy mô

vốn của doanh nghiệp. Theo Nguyễn Minh Hà [8], các yếu tố ngành nghề kinh doanh, loại hình đăng ký kinh doanh, vị trí đặt cơ sở sản xuất kinh doanh, thời gian hoạt động của doanh nghiệp, tỷ lệ % vốn góp của tổ chức trong cơ cấu vốn của doanh nghiệp là những yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Với những cơ sở nêu trên, mô hình nghiên cứu về các yếu tố tác động đến quy mô vốn của các doanh nghiệp tại tỉnh Đắk Nông được xây dựng như sau:



Mô hình hồi quy về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có dạng như sau:

$$\begin{aligned}
 QMV = & \beta_0 + \beta_1 * NGANHNHNGHE + \beta_2 * XNKHAU \\
 & + \beta_3 * LOAIHINH + \beta_4 * VITRI + \beta_5 * GIOITINH + \\
 & \alpha_1 * THOIGIAN + \alpha_2 * TUOI + \\
 & \alpha_3 * SOTHANHVIEN + \alpha_4 * VONGOP + \\
 & \beta_5 * LAODONG + \alpha_6 * ROA + u
 \end{aligned}$$

Trong đó: **QMV** – biến phụ thuộc (triệu đồng) là quy mô của doanh nghiệp; **NGANHNHNGHE** (biến dummy) thể hiện ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp, là công nghiệp xây dựng, thương mại dịch vụ hay nông lâm nghiệp; **XNKHAU** (biến dummy) thể hiện doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu hay không; **LOAIHINH** (biến dummy) thể hiện loại hình doanh nghiệp, là công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty TNHH một thành viên, công ty cổ phần hay doanh nghiệp tư nhân; **VITRI** (biến dummy) thể hiện vị trí đặt cơ sở hoạt động của doanh nghiệp tại khu vực nội thị hoặc nông thôn; **GIOITINH** (biến dummy) thể hiện giới tính của chủ doanh nghiệp hoặc người có vai trò quyết định trong doanh nghiệp; **THOIGIAN** (năm) thể hiện

thời gian hoạt động của doanh nghiệp kể từ lúc bắt đầu hoạt động; **TUOI** (tuổi) thể hiện tuổi của chủ doanh nghiệp hoặc người có vai trò quyết định trong doanh nghiệp; **SOTHANHVIEN** (người hoặc tổ chức) thể hiện số thành viên sáng lập, góp vốn vào doanh nghiệp cộng với số tổ chức góp vốn vào doanh nghiệp; **VONGOP** (%) thể hiện tỷ lệ vốn góp của tổ chức trong tổng cơ cấu vốn của doanh nghiệp; **LAODONG** (người) thể hiện số lao động hiện có trong doanh nghiệp; **ROA** (%) thể hiện tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu: Qua mô hình nghiên cứu đã xác định, tiến hành chạy mô hình hồi quy đa biến với dữ liệu thứ cấp được cung cấp từ Sở kế hoạch & Đầu tư và Cục thuế tỉnh Đắk Nông. Nghiên cứu sử dụng công cụ Eview 8 để chạy mô hình hồi quy OLS và thực hiện các kiểm định liên quan để xác định sự phù hợp và mức độ tác động của các yếu tố lên quy mô vốn của các doanh nghiệp.

Dữ liệu nghiên cứu: Nguồn dữ liệu nghiên cứu cho tất cả các biến được trích xuất từ dữ liệu doanh nghiệp tại Cục thuế Đắk Nông và Sở Kế hoạch và đầu tư Đắk Nông vào thời điểm tháng 12.2016. Tổng số dữ liệu doanh nghiệp được lấy từ Sở Kế hoạch và Đầu tư và Cục thuế tỉnh Đắk Nông cập nhật đến thời điểm 31.12.2016 là 4.161 doanh nghiệp. Bộ dữ liệu của doanh nghiệp sẽ được rà soát như sau: Loại bỏ những mẫu không đủ dữ liệu theo các biến nghiên cứu (ví dụ thiếu giới tính người đại diện, thiếu ngành nghề kinh doanh...); loại bỏ những mẫu có quy mô vốn quá lớn có nguy cơ làm chệch hướng nghiên cứu (ví dụ như dự án Alumin Nhân Cơ, các dự án thủy điện có nguồn vốn đầu tư nhà nước...). Sau khi rà soát, có dữ liệu của 1.517 doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu (chiếm 42,8% nguồn vốn của tổng các doanh nghiệp). Theo Nguyễn Đình Thọ [9], đối với việc chọn cỡ mẫu, nếu dùng phân tích hồi quy thì $n \geq 8p + 50$ (n : số mẫu, p : số biến trong mô hình). Do đó, số lượng quan sát trên phù hợp với yêu cầu về cỡ mẫu đối với số biến trong mô hình nghiên cứu đã xác định.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Các kiểm định trong mô hình

Kiểm định hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến trong mô hình

Kết quả phân tích tương quan giữa các biến độc lập với nhau cho thấy giá trị các hệ số tương quan ở mức rất thấp và đều bé hơn 1. Điều này cho thấy các biến độc lập không có sự tương quan chặt chẽ với nhau, nghĩa là không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Các biến thời gian, số thành viên sáng lập, vốn góp của tổ chức, lao động có sự tương quan với biến phụ thuộc cao hơn. Các biến tuổi và ROA có sự tương quan rất thấp với biến phụ thuộc. Điều này dự báo có khả năng các biến này không có ý nghĩa tác động đến biến phụ thuộc trong mô hình.

Phân tích tương quan giữa các biến độc lập đã cho thấy không có sự đa cộng tuyến trong mô hình. Tuy nhiên, cũng cần thực hiện kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến thông qua thừa số tăng phương sai VIF (Variance inflation factor) để thật sự khẳng định các biến độc lập có tác động qua lại với nhau hay không. Kết quả phân tích hệ số VIF cho thấy tất cả các hệ số VIF của các biến đều có giá trị bé hơn 10. Điều này có nghĩa là các biến độc lập không có sự tương quan tuyến tính với

nhau và do đó không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Kết quả hồi quy và kiểm định hệ số hồi quy

Kết quả mô hình hồi quy lần 1 cho thấy với mức ý nghĩa 5%, các biến GIOITINH với P-value = 0,5050, biến TUOI với P-value = 0,299, biến SOTHANHVIEN với P-value= 0,3162, biến LAODONG với P-value = 0,2093 và biến ROA với P-value = 0,3021 không có ý nghĩa giải thích trong mô hình. Các biến còn lại đều có ý nghĩa giải thích trong mô hình với mức ý nghĩa 5% (tức có P-value < 0,05) hoặc 10% (tức có P-value < 0,1).

Các biến không có ý nghĩa trong mô hình là GIOITINH, TUOI, SOTHANHVIEN, LAODONG, ROA chỉ có thể được loại bỏ khỏi mô hình khi mà kiểm định Wald test khẳng định một lần nữa các biến này không có ý nghĩa giải thích trong mô hình, tức là đồng thời chấp nhận giả thuyết hệ số hồi quy của các biến này đồng thời bằng 0. Kết quả kiểm định Wald test cho kết quả như sau:

BẢNG 1

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH BỎ BIẾN - KIỂM ĐỊNH WALD			
Test Statistic	Value	df	Probability
F-statistic	1,011598	(5, 1502)	0,4093
Chi-square	5,057990	5	0,4088
Null Hypothesis: C(8)=C(10)=C(11)=C(13)=C(14)=0			
Null Hypothesis Summary:			
Normalized Restriction (= 0)	Value	Std. Err.	
C(8) - GIOITINH	-158,7821	238,1286	
C(10) - TUOI	15,07331	14,53569	
C(11) - SOTHANHVIEN	159,0203	158,5992	
C(13) - LAODONG	-7,119794	5,668643	
C(14) - , ROA	-35,68519	34,57031	

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Eview

Kết quả kiểm định bỏ biến cho thấy hệ số $F = 1,01$ với $P - value = 0,4093$. Điều này có nghĩa là với mức ý nghĩa 5%, chấp nhận giả thuyết hệ số hồi quy của các biến GIOITINH, TUOI, SOTHANHVIEN, LAODONG, ROA đồng thời bằng 0, tức là năm biến này thật sự không có ý nghĩa giải thích trong mô hình và có thể được loại bỏ khỏi mô hình.

Tiến hành loại bỏ các biến không có ý nghĩa giải thích ra khỏi mô hình và thực hiện chạy hồi quy lần 2. Kết quả như sau:

BẢNG 2
KẾT QUẢ CHẠY HỒI QUY LẦN 2

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
CNXD	-1761,724	399,8631	-4,405817	0,0000
TMDV	-6653,091	445,1319	-14,94634	0,0000
XNKHAU	6057,536	345,4565	17,53488	0,0000
CTCP	1399,502	458,4059	3,052976	0,0023
TNHH	1065,268	411,1743	2,590795	0,0097
TNHHMTV	1462,253	382,0204	3,827683	0,0001
VITRI	-675,0235	236,1277	-2,858723	0,0043
THOIGIAN	306,8592	67,24897	4,563032	0,0000
VONGOP	12,70034	3,695869	3,436360	0,0006
C	6076,576	656,9985	9,248994	0,0000
R-squared	0,657772	Mean dependent var		6272,531
Adjusted R-squared	0,655728	S.D. dependent var		7266,497
S.E. of regression	4263,595	Akaike info criterion		19,56018
Sum squared resid	2,74E+10	Schwarz criterion		19,59528
Log likelihood	-14826,40	Hannan-Quinn criter.		19,57325
F-statistic	321,8327	Durbin-Watson stat		1,957420
Prob(F-statistic)	0,000000			

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Eview

Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Với kết quả hồi quy lần 2 tại bảng 2, tiến hành kiểm định mức độ phù hợp của mô hình với kiểm định F (phân tích phương sai). Thực hiện kiểm định F - test, cho thấy giá trị $F = 321,8327$ với thấy hệ số P - value của kiểm định này có giá trị bằng 0,0000, điều này có nghĩa là mô hình nghiên cứu là hoàn toàn phù hợp. Với kết quả kiểm định F - test nêu trên, hệ số R bình phương = 0,657772 và R bình phương hiệu chỉnh = 0,655728 là hoàn toàn có ý nghĩa. Điều này có nghĩa là 09 biến độc lập còn lại trong mô hình đã giải thích được 65,77% sự thay đổi quy mô vốn của doanh nghiệp.

Kiểm định sự thiếu biến trong mô hình

Sau kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình, 09 biến độc lập trong mô hình vẫn có ý nghĩa tác động lên biến phụ thuộc. Tuy nhiên, hệ số R bình phương cho thấy các biến độc lập chỉ giải thích được 65,77% sự thay đổi giá trị của biến phụ thuộc. Do đó, còn có khả năng mô hình còn thiếu biến. Kiểm định Ramsey để xem xét sự thiếu biến của mô hình cho kết quả yếu tố biến giả định $FITTED^2$ với P - value = 0,8702 và $FITTED^3$ với P - value = 0,7756 không có ý nghĩa giải thích với mức ý nghĩa 5% do có giá trị P - value > 0,05. Điều này có nghĩa là mô hình không thiếu biến. Mức giải thích 65,77% của các biến có ý nghĩa trong mô hình lên biến phụ thuộc là hoàn toàn chấp nhận được và không cần bổ sung biến cho mô hình.

Kiểm định phương sai sai số không đổi

Kết quả kiểm định White để xác định sự thay đổi của phương sai sai số cho kết quả như sau:

BẢNG 3
KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG SAI THAY ĐỔI –
KIỂM ĐỊNH WHITE

F-statistic	6,041752	Prob. F(42,1474)	0,1332
Obs*R-squared	222,8004	Prob. Chi-Square(42)	0,1324
Scaled explained SS	542,9935	Prob. Chi-Square(42)	0,0005

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Eview

Với kết quả kiểm định trên, kiểm định F hệ số R bình phương của phương sai sai số có giá trị P - value = 0,1332 > 0,05, điều này cho thấy ở mức ý nghĩa 5%, chấp nhận giả thuyết phương sai sai số của các biến trong mô hình không đổi, đáp ứng yêu cầu tồn tại của mô hình hồi quy.

3.2 Kết quả mô hình hồi quy sau kiểm định

Theo mô hình nghiên cứu ban đầu được xác định, mô hình hồi quy lần 1 được ước lượng với 14 biến độc lập. Sau khi thực hiện các kiểm định, có thể kết luận các ước lượng hệ số hồi quy của 09 biến độc lập còn lại trong mô hình hồi quy lần 2 phản ánh được sự thay đổi giá trị của biến phụ thuộc. Cụ thể kết quả ước lượng của mô hình như sau:

$$QMV = 6,076 - 1,761*CNXD - 6,653*TMDV + 6,057*XNKHAU + 1,399*CTCP + 1,065*TNHH + 1,462*TNHHMTV - 675*VITRI + 306*THOIGIAN + 12*VONGOP$$

(với R bình phương = 65,77%)

Kết quả của nghiên cứu được giải thích với các biến có ý nghĩa như sau:

(1) *Hệ số R bình phương*: 65,77%. Tất cả yếu tố có ý nghĩa trong mô hình trên giải thích được 65,77% sự thay đổi quy mô vốn của doanh nghiệp.

(2) *Hệ số chặn của mô hình*: 6,076. Điều này có nghĩa là trong điều kiện bình thường, không có sự tác động của các yếu tố thì quy mô vốn của doanh nghiệp tại tỉnh Đắk Nông là 6,076 triệu đồng.

(3) *Hệ số hồi quy của biến CNXD*: Giá trị của hệ số này bằng -1,761 có nghĩa là trong điều kiện không xem xét sự tác động của các biến còn lại thì quy mô vốn của những doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp xây dựng thấp hơn quy mô của những doanh nghiệp trong lĩnh vực nông lâm nghiệp 1,761 triệu đồng. Kết quả trên cũng hoàn toàn phù hợp với điều kiện tại Đắk Nông. Các doanh nghiệp nông lâm nghiệp, trồng rừng tại Đắk Nông thường cần diện tích đất rất lớn, lên đến vài trăm hoặc hàng nghìn hecta, do đó quy mô vốn của các doanh nghiệp này rất lớn, chủ yếu là vốn thuê đất. Các công trình xây dựng tại Đắk Nông chủ yếu là các công trình nhỏ, công nghiệp chế biến chủ yếu là sơ chế, công nghiệp khai khoáng chủ yếu là khai thác đá. Do đó, nguồn vốn dành cho các doanh nghiệp này thường không cao bằng các doanh nghiệp nông lâm nghiệp.

(4) *Hệ số hồi quy của biến TMDV*: Giá trị của hệ số này bằng -6,653 có nghĩa là quy mô vốn của những doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại dịch vụ bé hơn quy mô vốn của những doanh nghiệp trong lĩnh vực nông lâm nghiệp 6,653 triệu đồng. Kết quả trên cũng hoàn toàn phù hợp với điều kiện thực tế tại Đắk Nông. Các doanh nghiệp thương mại ở Đắk Nông chủ yếu là thương mại nông sản hàng hóa nhỏ lẻ, ngành dịch vụ du lịch được kỳ vọng sẽ có quy mô vốn lớn nhưng thực tế chưa triển khai được nhiều dự án quy mô. Do đó, nguồn vốn dành cho các doanh nghiệp này tại địa bàn tỉnh thường không cao bằng các doanh nghiệp nông lâm nghiệp.

(5) *Hệ số hồi quy của biến XNKHAU*: Giá trị của hệ số này bằng 6,057 có nghĩa là những doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu có quy mô vốn lớn hơn những doanh nghiệp không có hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu 6,507 triệu đồng. Các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu có

quy mô vốn lớn hơn các doanh nghiệp còn lại do có nhu cầu nhiều vốn hơn để đáp ứng yêu cầu về đầu tư, mua nguyên liệu, thuê mướn nhân công nhiều hơn để đáp ứng tốt nhất các đơn hàng xuất nhập khẩu.

(6) *Hệ số hồi quy của biến CTCP, TNHH, TNHHMTV*: Giá trị của các hệ số này lần lượt bằng 1,339; 1,065; 1,462 có nghĩa là quy mô vốn của những doanh nghiệp theo loại hình công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty TNHH một thành viên có quy mô vốn lớn hơn các doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp tư nhân lần lượt là 1,399; 1,065; 1,462 triệu đồng.

Thực tế cũng cho thấy các doanh nghiệp hoạt động theo các loại hình doanh nghiệp công ty cổ phần, công ty TNHH có thể kêu gọi nguồn vốn từ nhiều phía hơn để gia tăng quy mô. Kết quả thống kê cũng đã chỉ ra tại Đắk Nông, quy mô vốn trung bình của các doanh nghiệp theo loại hình công ty cổ phần là cao nhất.

(7) *Hệ số hồi quy của biến VITRI*: Giá trị của hệ số này bằng -675 có nghĩa là những doanh nghiệp đặt trụ sở kinh doanh tại khu vực nội thị sẽ có quy mô vốn bé hơn những doanh nghiệp đặt trụ sở kinh doanh tại khu vực nông thôn 675 triệu đồng. Mặc dù khác với những nghiên cứu trước đây nhưng kết quả nghiên cứu này có sự phù hợp nhất định tại địa bàn tỉnh Đắk Nông. Các doanh nghiệp tại khu vực nông thôn thường đầu tư trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, khai thác khoáng sản và thường có quy mô lớn, trong khi đó các doanh nghiệp tại thành thị thường là các doanh nghiệp thương mại nhỏ và xây dựng với quy mô không đáng kể. Do đó, kết quả đã chỉ ra có sự khác biệt rõ rệt về quy mô giữa hai nhóm doanh nghiệp hoạt động ở hai khu vực nông thôn và thành thị.

(10) *Hệ số hồi quy của biến THOIGIAN*: Giá trị của hệ số này bằng 306 có nghĩa là thời gian doanh nghiệp hoạt động tăng lên một năm thì quy mô vốn tăng lên 306 triệu đồng. Thực tế tại Đắk Nông cho thấy, các doanh nghiệp đi vào hoạt động càng lâu thì có xu hướng bổ sung nguồn vốn hoặc giữ lại một phần lợi nhuận để mở rộng sản xuất kinh doanh.

(11) *Hệ số hồi quy của biến VONGOP*: Giá trị của hệ số này bằng 12 có nghĩa là vốn góp của các tổ chức vào doanh nghiệp tăng lên 1% trong tổng cơ cấu vốn doanh nghiệp thì quy mô doanh nghiệp tăng lên 12 triệu đồng. Thực tế tại các doanh nghiệp Đắk Nông và tất cả các doanh nghiệp Việt Nam nói chung thì nguồn vốn góp, đầu tư từ các tổ chức luôn là một nguồn lực tài chính mạnh mẽ để

doanh nghiệp hoạt động. Các doanh nghiệp lớn thường có xu hướng mở các công ty con hoặc góp vốn vào các công ty khác để mở rộng và đa dạng danh mục đầu tư. Nguồn vốn của các công ty, tập đoàn này luôn lớn hơn rất nhiều nguồn vốn từ các cá nhân. Do đó, các doanh nghiệp huy động được nguồn đầu tư này sẽ có thể tăng lên đáng kể nguồn vốn để vận hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả của nghiên cứu được giải thích với các biến không có ý nghĩa như sau:

(1) *Về giới tính của chủ sở hữu doanh nghiệp:* Thực tế trong bối cảnh phát triển hiện nay thì rất ít có sự khác biệt cao giữa lãnh đạo là nam hay nữ khi mà khoảng cách về trình độ và kinh nghiệm của nam và nữ ngày càng xích lại gần nhau hơn. Bên cạnh đó, đa số các doanh nghiệp theo loại hình TNHH một thành viên tại Đắk Nông là công ty con của một doanh nghiệp khác. Nguồn vốn cho công ty con thường do công ty mẹ quyết định. Trong khi đó, các loại hình công ty cổ phần hay TNHH thì quyết định thường dựa trên ý kiến tập thể của các thành viên chứ không phải của người đại diện theo pháp luật.

(2) *Về số lượng thành viên góp vốn/sáng lập:* Trên thực tế tại Đắk Nông, theo kết quả thống kê cho thấy các công ty cổ phần có số thành viên trung bình gần gấp 1,5 lần công ty TNHH nhưng quy mô vốn lớn hơn không đáng kể. Bên cạnh đó, công ty TNHH một thành viên (chủ yếu là công ty con của một doanh nghiệp khác) lại có quy mô vốn lớn hơn công ty TNHH. Do đó, với điều kiện đặc thù tại Đắk Nông như trên, số thành viên sáng lập/góp vốn không có tác động đến quy mô của doanh nghiệp.

(3) *Về tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản:* Các doanh nghiệp tại Đắk Nông có xu hướng báo cáo mức lợi nhuận thấp hơn để giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả thống kê cũng cho thấy, mức tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp ở cả 3 ngành nghề công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ đều ở mức thấp và không có mức chênh lệch cao, dao động từ 2,8 đến 3,1%. Do đó, yếu tố tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản chưa phản ánh được quy mô vốn thực tế của doanh nghiệp.

(4) *Về tuổi của chủ/người có vai trò quyết định trong doanh nghiệp:* Trên thực tế, các công ty TNHH một thành viên tại Đắk Nông thì đa số là công ty con của một doanh nghiệp khác, do đó quyền quyết định thường rơi vào các công ty mẹ. Đối với các công ty TNHH hay công ty cổ phần thì phần quyết định này đa số phải do đại hội cổ đông hay thành viên quyết định. Các doanh nghiệp tư

nhân thì đa số là nhỏ lẻ, quy mô doanh nghiệp thường do nguồn vốn tự có của cá nhân.

(5) *Về số lượng lao động trong doanh nghiệp:* Đặc thù tại Đắk Nông cho thấy các doanh nghiệp có vốn cao lại rơi vào các dự án nông lâm nghiệp. Tuy nhiên, các dự án lâm nghiệp, trồng rừng tại Đắk Nông với quy mô hàng trăm hecta nhưng lại không cần nguồn lao động thường xuyên nhiều, chỉ các dự án nông nghiệp mới cần nhiều nguồn lao động. Ngược lại các dự án thương mại dịch vụ có quy mô vốn ít cũng có thể cần nhiều hoặc ít lao động. Doanh nghiệp vận tải thường cần rất nhiều lao động, trong khi quy mô lao động tại doanh nghiệp thương mại lại rất ít. Những phân tích trên cho thấy nguồn lao động của doanh nghiệp hầu như không có mối quan hệ chặt chẽ với nguồn vốn của doanh nghiệp tại Đắk Nông.

4 KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

4.1 Kết luận

Với kết quả xác định các yếu tố và kết quả lượng hóa sự tác động của các yếu tố lên quy mô vốn của doanh nghiệp tỉnh Đắk Nông như trên, có thể rút ra một số nhận định sau:

Một là, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp thường có quy mô vốn lớn hơn các doanh nghiệp trong lĩnh vực khác và cần rất nhiều vốn. Do vậy, Đắk Nông cần có những giải pháp thiết thực liên quan đến việc giải quyết khó khăn về nguồn vốn cho doanh nghiệp để thúc đẩy đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực này, thúc đẩy gia tăng nguồn vốn cho các doanh nghiệp.

Hai là, các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu có quy mô vốn lớn hơn các doanh nghiệp còn lại do có nhu cầu nhiều vốn hơn để đáp ứng các đơn hàng xuất nhập khẩu. Do đó, những chương trình ưu tiên nguồn vốn đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu cần được tỉnh chú trọng trong thời gian tới.

Ba là, các doanh nghiệp theo loại hình cổ phần TNHH và TNHH một thành viên có quy mô lớn hơn doanh nghiệp tư nhân. Kết quả này hàm ý rằng tỉnh nên có những chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân mở rộng, liên kết sản xuất với nhau theo hình thức cổ phần hoặc trách nhiệm hữu hạn để gia tăng nguồn vốn, mở rộng quy mô sản xuất.

Bốn là, vị trí của các doanh nghiệp tại nông thôn có quy mô vốn hoạt động lớn hơn khu vực thành thị. Do đó, tỉnh cũng cần chú ý trong việc thực

hiện các giải pháp để cải thiện các điều kiện sản xuất kinh doanh tại khu vực nông thôn để tạo điều kiện hoạt động tốt hơn cho các doanh nghiệp tại khu vực này thay vì chỉ tập trung vào các khu vực nội thị.

Năm là, thời gian hoạt động của các doanh nghiệp càng lâu thì quy mô vốn càng lớn. Tỉnh cần có những giải pháp mạnh mẽ trong việc giải quyết các thủ tục liên quan đến cấp phép đầu tư, để doanh nghiệp đi vào hoạt động, nhanh chóng bổ sung nguồn vốn, đẩy mạnh hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Sáu là, quy mô của các doanh nghiệp càng tăng khi nhận được vốn góp, đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức khác càng nhiều. Do đó, bên cạnh nguồn vốn đầu tư tư nhân, tỉnh cần có những giải pháp để kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức đầu tư mạnh mẽ vào địa bàn tỉnh.

4.2 Gợi ý chính sách

Từ những kết quả phân tích nêu trên, các cơ quan quản lý Nhà nước tỉnh Đắk Nông cần có những hành động thiết thực nhằm đẩy mạnh việc gia tăng nguồn vốn cho các doanh nghiệp. Và đó cũng là biện pháp để đẩy mạnh gia tăng nguồn vốn đầu tư vào địa bàn tỉnh. Một số gợi ý chính sách cho tỉnh trong thời gian tới là:

Thứ nhất, đẩy mạnh xây dựng và thực hiện các chính sách ưu tiên cho phát triển ngành nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng ngành nông nghiệp có quy mô vốn rất lớn và chiếm ưu thế so với các ngành khác nhưng số lượng doanh nghiệp hoạt động lại ít nhất. Đẩy mạnh phát triển ngành này sẽ thu hút được một lượng vốn rất lớn cho phát triển của tỉnh. Bên cạnh đó, nông nghiệp phát triển là một trong những tiền đề quan trọng để kéo theo các ngành công nghiệp chế biến nông sản và thương mại nông sản phát triển.

Thứ hai, đẩy mạnh xây dựng và thực hiện các chính sách ưu tiên cho những doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Xuất nhập khẩu cần được xem là một trong những lĩnh vực ưu tiên trong chính sách điều hành kinh tế của tỉnh bởi nó mang lại giá trị gia tăng nhiều hơn. Nhu cầu về nguồn vốn của các doanh nghiệp này rất lớn. Do đó, những chương trình ưu tiên nguồn vốn đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu cần được tỉnh chú trọng trong thời gian tới.

Thứ ba, thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân liên kết sản xuất, công ty TNHH một thành viên mở rộng nguồn vốn để có được lợi thế nhờ quy mô. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp cổ

phần, trách nhiệm hữu hạn và trách nhiệm hữu hạn một thành viên có quy mô lớn hơn doanh nghiệp tư nhân rất nhiều. Nguồn vốn sản xuất nhỏ của các doanh nghiệp tư nhân này là một trong những nguyên nhân dẫn đến phá sản, ngưng sản xuất do thiếu vốn.

Thứ tư, đẩy mạnh đầu tư phát triển giao thông, hạ tầng vùng nông thôn để hỗ trợ kết nối các doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng vị trí của các doanh nghiệp tại nông thôn có quy mô vốn hoạt động lớn hơn khu vực thành thị. Do đó, tỉnh cũng cần chú ý trong việc thực hiện các giải pháp để cải thiện các điều kiện sản xuất kinh doanh tại khu vực nông thôn để tạo điều kiện hoạt động tốt hơn cho các doanh nghiệp tại khu vực này thay vì chỉ tập trung vào các khu vực nội thị như hiện nay.

Thứ năm, đẩy nhanh quy trình đầu tư và tiến độ cấp phép hoạt động cho doanh nghiệp. Thực tế tại tỉnh có nhiều doanh nghiệp mất rất nhiều thời gian để có thể được thẩm định để cấp giấy chứng nhận đăng ký hoặc giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, tỉnh cần có những giải pháp mạnh mẽ trong việc giải quyết các thủ tục liên quan đến cấp phép hoạt động cho doanh nghiệp để doanh nghiệp đi vào hoạt động, nhanh chóng bổ sung nguồn vốn, đẩy mạnh hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ sáu, đẩy mạnh kêu gọi nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư lớn. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng vốn góp của các doanh nghiệp càng tăng thì quy mô của các doanh nghiệp càng tăng. Bên cạnh nguồn vốn đầu tư tư nhân, tỉnh cần có những giải pháp để kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức đầu tư mạnh mẽ vào địa bàn tỉnh. Việc góp vốn dạng này sẽ giúp các doanh nghiệp khi hình thành có tiềm lực tài chính đủ mạnh, đảm bảo vận hành hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn.

Bên cạnh những nỗ lực của cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng cần có những hành động cụ thể để các chính sách của nhà nước có thể phát huy tác dụng. Các vấn đề đặt ra đối với doanh nghiệp là:

Thứ nhất, các doanh nghiệp tư nhân nhỏ đẩy mạnh quá trình liên kết sản xuất, sáp nhập và hoạt động theo các loại hình cổ phần, TNHH để có nguồn vốn sản xuất lớn, đảm bảo tốt hơn quá trình vận hành và sản xuất với quy mô lớn, tiết kiệm chi phí và gia tăng lợi nhuận.

Thứ hai, các doanh nghiệp đang thành lập và chuẩn bị dự án cần tập trung phối hợp với nhà nước trong việc giải quyết các vấn đề về đất đai,

bảo vệ môi trường, giải phóng mặt bằng... để đẩy nhanh tiến độ, đưa doanh nghiệp đi vào hoạt động nhanh chóng, giảm thiểu tối đa thời gian nguồn vốn bị ứ đọng do chưa thể vận hành.

Thứ ba, các doanh nghiệp ở nông thôn cần phải hợp chặt chẽ với Nhà nước và chủ động hơn trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng trong khu vực dự án, doanh nghiệp của mình, tránh tâm lý quá lệ thuộc vào các ưu đãi của nhà nước.

Thứ tư, các doanh nghiệp nên chủ động tiếp cận và kêu gọi sự góp vốn của các doanh nghiệp, tổ chức lớn thay vì chờ đợi nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng. Tiềm lực tài chính và kinh nghiệm quản lý của các doanh nghiệp lớn sẽ hỗ trợ rất nhiều cho các doanh nghiệp nhỏ trong quá trình sản xuất kinh doanh khi là cổ đông, thành viên góp vốn vào doanh nghiệp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] G. O. Young, "Synthetic structure of industrial plastics," in *Plastics*, 2nd ed., vol. 3, J. Peters, Ed. New York, USA: McGraw-Hill, 1964, pp. 15–64.

[2] W.-K. Chen, *Linear Networks and Systems*. Belmont, CA, USA: Wadsworth, 1993, pp. 123–135.

[3] Chính phủ (2009), Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/06/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

[4] Fausto Hernandez – Trillo, Jose A. Pagan and Julia Paxton (2013), 'Star up capital. Microenterprises and technical efficiency in Mexico', *Review of development Economics*, 9, 434-447.

[5] Ingrid Verheul, Roy Thurik (2001), 'Star up capital: Does gender matter', *Small Business Economics*, 6, 329-345.

[6] Lê Khương Ninh (2007), "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Đồng Bằng Sông cửu Long", *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*, 347 (2007), 97-112.

[7] Mssimo G.Colombo (2005), 'Start up size- The role of external financing', *Economic letters*, 88, 107-121.

[8] Nguyễn Minh Hà, Ngô Thành Trung, Vũ Hữu Thành, Lê Văn Hương & Nguyễn Tân Thắng (2015), *Nghiên cứu quyết định đầu tư và quy mô đầu tư ban đầu của doanh nghiệp: trường hợp tại tỉnh Gia Lai*, NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, TP.HCM.

[9] Nguyễn Đình Thọ (2012), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh – Thiết kế và thực hiện*, NXB Lao Động – Xã Hội, Hà Nội

[10] Taymar, Myzase Y. KoKsal (2006), 'Entrepreneurship, star – upsize and selection: why do small Entrepreneurs fail', *Piasenza Seminar*, October 11, 2006.

[11] Quốc hội nước CHXHCNVN (2014), *Luật Doanh nghiệp*.

[12] UBND tỉnh Đắk Nông (2014), Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2014 và xây dựng kế hoạch năm 2015.

[13] UBND tỉnh Đắk Nông (2016), Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2016.

Factors affecting capital size of enterprises in Dak Nong Province

Nguyen Van Nen

Abstract—The research focused on analyzing factors affecting capital size of enterprises in Dak Nong Province using multivariate regression model. Results show that business sector, import-export business, type of business registration, production and business location, age and share by other organizations in the capital structure of enterprises are determinants of capital size of enterprises in Dak Nong Province. Accordingly, the study proposes recommendations to local government so as to support enterprises, including: (i) promulgating and

implementing priority policies for the development of agricultural sector and import-export business; (ii) encouraging private and one-member limited liability companies to expand their capital to gain the economics of scale; (iii) promoting investment in transport development, rural infrastructure to support enterprises; (iv) speeding up the implementation of the investment process and licensing progress for enterprises; and (v) calling for investment from the large organizations, enterprises and investors.

Index Terms—Capital size, enterprise, Dak Nong, impact factor...